

Phụ lục số 01

PHÂN KHAI NGUỒN KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)
ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị/nội dung	Dự toán năm 2026
TỔNG CỘNG		55.591
A	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH	43.163
1	Sở Nội vụ	28.867
1.1	Kinh phí đào tạo sau đại học trong nước	10.003
1.2	Bồi dưỡng nước ngoài	18.604
1.3	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác văn thư, lưu trữ	260
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	144
2.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	144
3	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc Cà Mau	270
3.1	Công tác quản trị nhà trường	90
3.2	Nâng cao chất lượng biên soạn chương trình, giáo trình	90
3.3	Nâng cao chất lượng công tác Nghiên cứu khoa học đối với nhà giáo.	90
4	Sở Tài chính	1.574
4.1	Lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho chủ tài khoản các đơn vị hành chính sự nghiệp cấp tỉnh về Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán hành chính, sự nghiệp	250
4.2	Lớp bồi dưỡng cho kế toán các đơn vị hành chính sự nghiệp cấp tỉnh về chế độ Kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	250
4.3	Tập huấn Luật Đấu thầu	180
4.4	Tập huấn Luật Đầu tư công	180
4.5	Tập huấn Giám sát, đánh giá đầu tư	180
4.6	Tập huấn về Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành	150
4.7	Lớp Bồi dưỡng công tác kế toán cho đơn vị dự toán ngân sách cấp xã	384
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	180
5.1	Sở Xây dựng	180
6	Sở Xây dựng	370
6.2	Bồi dưỡng quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị và nông thôn trên địa cấp xã	145
6.3	Bồi dưỡng quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn cấp xã	225
7	Sở Khoa học và Công nghệ	500
7.1	Tập huấn kỹ năng chuyển đổi số (phần mềm quản lý văn bản, chữ ký số, thư điện tử, khai thác, quản lý, vận hành sử dụng các hệ thống thông tin của tỉnh)	100
7.2	Ứng dụng AI vào công tác chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh	300
7.3	Tập huấn kỹ năng quản trị hệ thống thông tin cho cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin (quản trị mạng, an toàn thông tin)	100
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	564
8.1	Lớp tập huấn quản lý nhà nước về lĩnh vực du lịch	130
8.2	Tập huấn nâng cao năng lực cho lãnh đạo, cán bộ phụ trách công tác Thông tin cơ sở và Cổng, trang thông tin điện tử	104

STT	Tên đơn vị/nội dung	Dự toán năm 2026
8.3	Lớp tập huấn văn hóa cơ sở	93
8.4	Tập huấn nghiệp vụ phương pháp tổ chức thi đấu thể thao (Tổ chức khu vực tỉnh Cà Mau cũ)	117
8.5	Tập huấn nghiệp vụ phương pháp tổ chức thi đấu thể thao (Tổ chức khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ)	120
9	Sở Y tế	2.051
9.1	Bồi dưỡng Nhân viên y tế ấp, khóm	2.051
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.643
10.1	Bồi dưỡng thường xuyên	2.418
1	Bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý giáo dục mầm non	163
2	Bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý giáo dục tiểu học	195
3	Bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý giáo dục trung học cơ sở	98
4	Bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý giáo dục trung học phổ thông	65
5	Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non	330
6	Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên tiểu học	825
7	Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên trung học cơ sở	440
8	Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên trung học phổ thông	303
10.2	Bồi dưỡng giáo viên dạy môn tích hợp	3.226
1	Bồi dưỡng giáo viên dạy tiểu học dạy môn tin học và công nghệ	1.152
2	Bồi dưỡng giáo viên Trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	2.074
10.3	Đào tạo nâng chuẩn giáo viên	3.000
1	Nâng trình độ chuẩn giáo viên tiểu học từ Trung cấp lên Đại học	1.500
2	Nâng trình độ chuẩn giáo viên trung học cơ sở từ Cao đẳng lên Đại học	1.500
B	CÁC LỚP BỒI DƯỠNG KHỐI ĐẢNG	11.407
1	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	90
1.1	Kinh phí đưa rước cán bộ bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng 2	20
1.2	Lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ Tổ chức Xây dựng Đảng	70
2	Văn phòng Tỉnh ủy	403
2.1	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác văn thư lưu trữ	90
2.2	Chi các hoạt động trực tiếp phục vụ công tác quản lý đào tạo	313
1	Chi tổ chức, đi tham dự các buổi hội thảo, hội nghị; chi đi công tác kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng và các chi phí khác	313
3	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	131
3.1	Tập huấn cộng tác viên dư luận xã hội	43
3.2	Bồi dưỡng công tác tuyên giáo và Dân vận	43
3.3	Tập huấn Ban Chỉ đạo 35	46
4	Ban Nội chính Tỉnh ủy	462
4.1	Lớp bồi dưỡng tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện chế độ thông tin báo cáo	150
4.2	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác nội chính, phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và cải cách tư pháp	312
5	Trường Chính trị tỉnh	10.221
5.1	Tổ chức tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Mặt trận cho Trường ban Công tác Mặt trận ấp, khóm	800
5.2	Tập huấn bồi dưỡng Nghiệp vụ cho cán bộ công tác Mặt trận cấp xã	148
5.3	Tập huấn bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cán bộ Đoàn các cấp	127
5.4	Tập huấn công tác Đội "Khăn Quàng đỏ"	367
5.5	Tập huấn nghiệp vụ công tác công đoàn	40

STT	Tên đơn vị/nội dung	Dự toán năm 2026
5.6	Tập huấn công tác Hội cựu chiến binh	233
5.7	Tập huấn Nghiệp vụ công tác Hội Liên hiệp Phụ nữ	250
5.8	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Hội Nông dân	337
5.9	Tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ công tác đoàn, hội trong tình hình mới	428
5.10	Kỹ năng phỏng vấn cho truyền hình	50
5.11	Kỹ năng tìm kiếm, phát hiện chủ đề và xử lý thông tin tại các địa phương	50
5.12	Tổ chức lớp bồi dưỡng chuyên sâu về: Kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ đối ngoại nhân dân và nâng cao năng lực giao tiếp, kỹ năng đối ngoại, kỹ năng vận động viện trợ PCPNN cho lãnh đạo, công chức, viên chức phụ trách công tác đối ngoại nhân dân trên địa bàn tỉnh Cà Mau	89
5.13	Lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã	249
5.14	Lớp Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng ở cấp xã	2.629
5.15	Lớp Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc sở và tương đương	1.800
5.16	Lớp Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp sở và tương đương	900
5.17	Lớp Bồi dưỡng kỹ năng sư phạm, phương pháp giảng dạy tích cực; phương pháp dạy lý luận chính trị	286
5.18	Lớp Bồi dưỡng kỹ năng nghiên cứu khoa học, tổng kết thực, tham mưu tư vấn chính sách; kỹ năng viết bài chính luận; kỹ năng viết bài đăng Tạp chí ISSN.	315
5.19	Lớp Bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp cơ sở	328
5.20	Khoá bồi dưỡng Quản trị quốc gia, quản trị địa phương và Quản trị an ninh cho cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh	340
5.21	Khoá bồi dưỡng Quản trị quốc gia, quản trị địa phương và Quản trị an ninh cho cán bộ chủ chốt cấp xã	456
6	Báo và Phát thanh, Truyền hình Cà Mau	100
6.1	Bồi dưỡng nghiệp vụ quay phim, nhiếp ảnh	50
6.2	Bồi dưỡng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong biên tập và xuất bản	50
C	CƠ QUAN NGÀNH DỤC	1.022
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.022
1.1	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quân đội năm 2026	1.022

Phụ lục số 02

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐẶC THÙ CỦA GIÁO VIÊN THEO QUY ĐỊNH MỚI VÀ CÁC NHIỆM VỤ
PHÁT KHÁC LĨNH VỰC GIÁO DỤC NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Chủ trương	Số tiền
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM			180.303
II	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH			18.030
III	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026			65.039
1	Bổ sung kinh phí xây mới, sửa chữa nhà vệ sinh các trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau (lần 2)	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, Phường	Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 30/10/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	32.467
2	Bổ sung kinh phí xây mới, sửa chữa nhà vệ sinh các trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau (lần 3)	UBND các xã, Phường	Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	3.500
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tại các xã, phường có Trung tâm Chính trị năm 2026	UBND các xã, Phường	Quyết định số 1079/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	21.319
4	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm bàn ghế trang thiết bị giảng dạy Trường Tiểu học Bến Bào (điểm Kênh Cạn), ấp Nhà Cũ, xã Quách Phẩm	UBND xã Quách Phẩm	Quyết định số 6810/UBND-KTTH ngày 11/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.000
5	Bổ sung kinh phí chi hỗ trợ khuyến khích đối với học sinh đạt giải và giáo viên (hoặc tập thể giáo viên) trực tiếp tập huấn, bồi dưỡng học sinh đạt giải trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi trung học cơ sở, trung học phổ thông cấp tỉnh năm học 2025 - 2026	Sở Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 02/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	5.753
6	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm bàn ghế thiết bị giảng dạy Trường Tiểu học Bến Bào (điểm Kênh Cạn), ấp Nhà Cũ, xã Quách Phẩm	UBND xã Quách Phẩm	Công văn số 6810/UBND-KTTH ngày 11/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.000
IV	DỰ TOÁN CÒN LẠI			97.234

Phụ lục số 03

PHÂN KHAI KINH PHÍ KHEN THƯỞNG THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP NGÀY 30/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026 TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
TỔNG CỘNG:		226.752
1	Phường An Xuyên	7.977
2	Phường Bạc Liêu	8.541
3	Phường Giá Rai	6.598
4	Phường Hiệp Thành	1.968
5	Phường Hòa Thành	3.803
6	Phường Láng Tròn	3.276
7	Phường Lý Văn Lâm	3.420
8	Phường Tân Thành	9.227
9	Phường Vĩnh Trạch	2.133
10	Xã An Trạch	1.852
11	Xã Biển Bạch	2.922
12	Xã Cái Đôi Vàm	3.109
13	Xã Cái Nước	5.143
14	Xã Châu Thới	3.472
15	Xã Đá Bạc	5.222
16	Xã Đầm Dơi	4.731
17	Xã Đất Mới	1.896
18	Xã Đất Mũi	1.656
19	Xã Định Thành	2.942
20	Xã Đông Hải	2.902
21	Xã Gành Hào	1.961
22	Xã Hồ Thị Kỷ	3.081
23	Xã Hòa Bình	4.608
24	Xã Hồng Dân	5.203
25	Xã Hưng Hội	2.595
26	Xã Hưng Mỹ	3.268
27	Xã Khánh An	2.137
28	Xã Khánh Bình	3.928
29	Xã Khánh Hưng	2.926
30	Xã Khánh Lâm	2.794
31	Xã Long Điền	4.192

STT	Đơn vị	Số tiền
32	Xã Lương Thế Trân	7.056
33	Xã Năm Căn	3.647
34	Xã Nguyễn Phích	3.899
35	Xã Nguyễn Việt Khái	3.377
36	Xã Ninh Quới	3.132
37	Xã Ninh Thạnh Lợi	1.601
38	Xã Phan Ngọc Hiến	2.565
39	Xã Phong Hiệp	1.934
40	Xã Phong Thạnh	3.983
41	Xã Phú Mỹ	1.974
42	Xã Phú Tân	2.952
43	Xã Phước Long	4.272
44	Xã Quách Phẩm	2.731
45	Xã Sông Đốc	4.639
46	Xã Tạ An Khương	2.800
47	Xã Tam Giang	1.471
48	Xã Tân Ân	1.737
49	Xã Tân Hưng	4.180
50	Xã Tân Lộc	3.009
51	Xã Tân Thuận	1.936
52	Xã Tân Tiến	2.748
53	Xã Thanh Tùng	2.663
54	Xã Thới Bình	4.262
55	Xã Trần Phán	2.589
56	Xã Trần Văn Thời	5.688
57	Xã Trí Phải	4.183
58	Xã U Minh	3.562
59	Xã Vĩnh Hậu	3.536
60	Xã Vĩnh Lộc	2.042
61	Xã Vĩnh Lợi	2.373
62	Xã Vĩnh Mỹ	3.378
63	Xã Vĩnh Phước	3.817
64	Xã Vĩnh Thanh	3.533

Phụ lục số 04

**PHÂN KHAI KINH PHÍ CÁC NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Chủ trương	Số tiền
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM			268.192
II	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026			190.988
1	Phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nguồn vốn chi thường xuyên)	Các cơ quan đơn vị và UBND các xã Phường	Quyết định số 02479/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh	178.149
2	Chi lương và hoạt động năm 2026 cho Trung tâm Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	Trung tâm Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 19/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	2.746
3	Phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nguồn vốn chi thường xuyên) Lần 2	Các cơ quan đơn vị cấp tỉnh	Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	4.469
4	Phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Các cơ quan đơn vị cấp tỉnh	Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	5.623
III	DỰ TOÁN CÒN LẠI			77.204

Phụ lục số 05

**PHÂN KHAI KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM
2026 PHẦN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP Y TẾ**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh
ĐVT: Triệu đồng)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026
	TỔNG SỐ	67.329
I	KHỐI SỞ NGÀNH, TỈNH	19.560
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	19.560
II	KHỐI XÃ, PHƯỜNG	47.769
1	Phường An Xuyên	1.592
2	Phường Hòa Thành	924
3	Phường Lý Văn Lâm	945
4	Phường Tân Thành	2.357
5	Xã Đầm Dơi	1.025
6	Xã Quách Phẩm	385
7	Xã Tạ An Khương	497
8	Xã Tân Thuận	329
9	Xã Tân Tiến	740
10	Xã Thanh Tùng	35
11	Xã Trần Phán	329
12	Xã Biển Bạch	381
13	Xã Hồ Thị Kỷ	907
14	Xã Khánh An	487
15	Xã Khánh Lâm	329
16	Xã Nguyễn Phích	759
17	Xã Tân Lộc	772
18	Xã Thới Bình	1.294
19	Xã Trí Phải	491
20	Xã U Minh	469
21	Xã Cái Đôi Vàm	1.138
22	Xã Cái Nước	1.321
23	Xã Đá Bạc	1.223
24	Xã Hưng Mỹ	329
25	Xã Khánh Bình	146
26	Xã Khánh Hưng	924
27	Xã Lương Thế Trân	1.600
28	Xã Nguyễn Việt Khái	775
29	Xã Phú Mỹ	327
30	Xã Phú Tân	1.143
31	Xã Sông Đốc	372
32	Xã Tân Hưng	926
33	Xã Trần Văn Thời	632
34	Xã Đất Mới	607
35	Xã Đất Mũi	607
36	Xã Năm Căn	1.061

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026
37	Xã Phan Ngọc Hiền	190
38	Xã Tam Giang	456
39	Xã Tân Ân	740
40	Phường Bạc Liêu	329
41	Phường Hiệp Thành	329
42	Phường Vĩnh Trạch	329
43	Xã Châu Thới	939
44	Xã Hòa Bình	329
45	Xã Hưng Hội	341
46	Xã Vĩnh Hậu	1.111
47	Xã Vĩnh Lợi	677
48	Xã Vĩnh Mỹ	1.035
49	Phường Giá Rai	2.139
50	Phường Láng Tròn	1.089
51	Xã An Trạch	513
52	Xã Định Thành	329
53	Xã Đông Hải	329
54	Xã Gành Hào	336
55	Xã Long Điền	329
56	Xã Phong Thạnh	1.329
57	Xã Hồng Dân	1.794
58	Xã Ninh Quới	329
59	Xã Ninh Thạnh Lợi	329
60	Xã Phong Hiệp	329
61	Xã Phước Long	205
62	Xã Vĩnh Lộc	602
63	Xã Vĩnh Phước	1.471
64	Xã Vĩnh Thanh	1.334

Phụ lục số 06

PHÂN KHAI KINH PHÍ KHEN THƯỞNG THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP NGÀY 30/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026 TỪ NGUỒN SỰ VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
TỔNG CỘNG:		2.572
1	Phường An Xuyên	83
2	Phường Bạc Liêu	69
3	Phường Giá Rai	145
4	Phường Hiệp Thành	58
5	Phường Láng Tròn	62
6	Phường Lý Văn Lâm	76
7	Phường Tân Thành	70
8	Phường Vĩnh Trạch	46
9	Xã An Trạch	46
10	Xã Biển Bạch	17
11	Xã Cái Đôi Vàm	33
12	Xã Cái Nước	45
13	Xã Châu Thới	33
14	Xã Đất Mới	11
15	Xã Đất Mũi	30
16	Xã Định Thành	33
17	Xã Đông Hải	52
18	Xã Gành Hào	52
19	Xã Hồ Thị Kỷ	26
20	Xã Hòa Bình	34
21	Xã Hồng Dân	122
22	Xã Hưng Hội	56
23	Xã Hưng Mỹ	35
24	Xã Khánh An	10
25	Xã Khánh Bình	10
26	Xã Khánh Lâm	48
27	Xã Long Điền	50
28	Xã Lương Thế Trân	17
29	Xã Năm Căn	152
30	Xã Nguyễn Phích	53
31	Xã Ninh Quới	64

STT	Đơn vị	Số tiền
32	Xã Ninh Thạnh Lợi	22
33	Xã Phan Ngọc Hiển	27
34	Xã Phong Hiệp	38
35	Xã Phong Thạnh	41
36	Xã Phú Mỹ	8
37	Xã Phú Tân	28
38	Xã Phước Long	56
39	Xã Sông Đốc	37
40	Xã Tam Giang	20
41	Xã Tân Ân	24
42	Xã Tân Lộc	47
43	Xã Thới Bình	51
44	Xã Trần Văn Thời	147
45	Xã Trí Phải	33
46	Xã U Minh	42
47	Xã Vĩnh Hậu	44
48	Xã Vĩnh Lộc	19
49	Xã Vĩnh Lợi	118
50	Xã Vĩnh Mỹ	59
51	Xã Vĩnh Phước	29
52	Xã Vĩnh Thanh	44

Phụ lục số 07

PHÂN KHAI KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ MÔI TRƯỜNG, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Chủ trương	Số tiền
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM			100.000
II	TIẾT KIỂM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH			10.000
III	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026			90.000
1	Phân khai kinh phí vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt cho UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lần 1	UBND các xã Phường	Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	23.900
2	Phân khai kinh phí vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt cho Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (lần 2)	UBND các xã Phường	Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	66.100
IV	DỰ TOÁN CÒN LẠI			0

Phụ lục số 08

PHÂN KHAI KINH PHÍ TẾT NGUYÊN ĐÁN NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Chủ trương	Số tiền
	TỔNG CỘNG			40.000
1	Kinh phí tổ chức các hoạt động “Mừng đảng, mừng Xuân Bính Ngọ” trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026	Các cơ quan đơn vị cấp tỉnh và UBND các xã, phường	Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	39.053
2	Kinh phí Công nhân thuộc Trung tâm Dịch vụ Đô thị Bạc Liêu nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 của Văn phòng UBND tỉnh Cà Mau	VP UBND	Công văn số 1812/UBND-KGVX ngày 05/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	150
3	Bổ sung kinh phí tổ chức hợp mặt, tuyên dương tổ chức đảng, bí thư chi bộ, đảng viên và tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc, tiêu biểu năm 2025	Sở Nội vụ	Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	797

Phụ lục số 09

PHÂN KHAI KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ĐẢM BẢO XÃ HỘI (NSDP ĐẢM BẢO) NĂM 2026 TỪ NGUỒN ĐẢM BẢO XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị/ nội dung	Dự toán năm 2026
	TỔNG CỘNG	30.391
I	KHỐI SỞ NGÀNH, TỈNH	9.298
1	Trung tâm bảo trợ xã hội Bạc Liêu	2.599
2	Trung tâm bảo trợ xã hội Cà Mau	1.905
3	TT Nuôi dưỡng người tâm thần	4.794
II	KHỐI XÃ, PHƯỜNG	21.093
1	Phường An Xuyên	481
2	Phường Hòa Thành	392
3	Phường Lý Văn Lâm	212
4	Phường Tân Thành	363
5	Xã Đầm Dơi	190
6	Xã Quách Phẩm	298
7	Xã Tạ An Khương	461
8	Xã Tân Thuận	206
9	Xã Tân Tiến	221
10	Xã Thanh Tùng	469
11	Xã Trần Phán	280
12	Xã Biển Bạch	257
13	Xã Hồ Thị Kỷ	93
14	Xã Khánh An	1.490
15	Xã Khánh Lâm	2.511
16	Xã Nguyễn Phích	882
17	Xã Tân Lộc	207
18	Xã Thới Bình	213
19	Xã Trí Phải	215
20	Xã U Minh	278
21	Xã Cái Đôi Vàm	133
22	Xã Cái Nước	523
23	Xã Đá Bạc	582
24	Xã Hưng Mỹ	184
25	Xã Khánh Bình	312
26	Xã Khánh Hưng	247
27	Xã Lương Thế Trân	397
28	Xã Nguyễn Việt Khái	445
29	Xã Phú Mỹ	201
30	Xã Phú Tân	176
31	Xã Sông Đốc	440
32	Xã Tân Hưng	396
33	Xã Trần Văn Thới	556
34	Xã Đất Mới	153
35	Xã Đất Mũi	129
36	Xã Năm Căn	191

STT	Tên đơn vị/ nội dung	Dự toán năm 2026
37	Xã Phan Ngọc Hiền	522
38	Xã Tam Giang	215
39	Xã Tân Ân	126
40	Phường Bạc Liêu	392
41	Phường Hiệp Thành	555
42	Phường Vĩnh Trạch	177
43	Xã Châu Thới	169
44	Xã Hòa Bình	240
45	Xã Hưng Hội	187
46	Xã Vĩnh Hậu	181
47	Xã Vĩnh Lợi	119
48	Xã Vĩnh Mỹ	162
49	Phường Giá Rai	242
50	Phường Láng Tròn	214
51	Xã An Trạch	134
52	Xã Định Thành	153
53	Xã Đông Hải	165
54	Xã Gành Hào	97
55	Xã Long Điền	144
56	Xã Phong Thạnh	186
57	Xã Hồng Dân	129
58	Xã Ninh Quới	105
59	Xã Ninh Thạnh Lợi	1.148
60	Xã Phong Hiệp	102
61	Xã Phước Long	123
62	Xã Vĩnh Lộc	60
63	Xã Vĩnh Phước	125
64	Xã Vĩnh Thanh	137

Phụ lục số 10
PHÂN KHAI KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2026 CHO CÁC HỘI DO ĐẢNG,
NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG		627,8	
1	Hội Đông y tỉnh	138,7	
1.1	Tổ chức Đại hội đại biểu Hội Đông Y tỉnh Cà Mau (02 ngày)	45	Quyết định 517/QĐ-UBND ngày 24/02/2026
1.2	Tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Đông Y Việt Nam khóa XV, nhiệm kỳ 2026-2031, tại Hà Nội	57,7	
1.3	Tổ chức Hội thảo chuyên đề (05 chuyên đề)	36	
2	Hội Luật gia tỉnh	106,35	
2.1	Đại hội Đại biểu Hội Luật gia tỉnh Cà Mau (sau hợp nhất) lần thứ I, nhiệm kỳ 2026-2031	106,35	Quyết định 525/QĐ-UBND ngày 25/02/2026
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	174,7	
3.1	Tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc Liên minh Hợp tác xã, nhiệm kỳ 2026-2031	138,2	Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 09/2/2026
3.2	Tư vấn phát triển các quy tắc nội bộ cho HTX tại Bạc Liêu - Dự án DGRV	36,5	Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 22/01/2026
4	Hội Người cao tuổi	208,05	
4.1	Tổ chức Đại hội Đại biểu Hội Người cao tuổi tỉnh Cà Mau, nhiệm kỳ 2026-2031	194,55	Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 12/02/2026
4.2	Hợp mặt kỷ niệm 85 năm Ngày truyền thống NCT Việt Nam (06/6/1941 - 06/6/2026)	13,5	

Phụ lục số 11

PHÂN KHAI KINH PHÍ KHEN THƯỞNG THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP NGÀY 30/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
TỪ NGUỒN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
TỔNG CỘNG:		42.247
1	Phường An Xuyên	1.016
2	Phường Bạc Liêu	864
3	Phường Giá Rai	885
4	Phường Hiệp Thành	821
5	Phường Hòa Thành	608
6	Phường Láng Tròn	739
7	Phường Lý Văn Lâm	918
8	Phường Tân Thành	982
9	Phường Vĩnh Trạch	872
10	Xã An Trạch	553
11	Xã Biển Bạch	592
12	Xã Cái Đôi Vàm	740
13	Xã Cái Nước	724
14	Xã Châu Thới	805
15	Xã Đá Bạc	555
16	Xã Đầm Dơi	622
17	Xã Đất Mới	651
18	Xã Đất Mũi	559
19	Xã Định Thành	647
20	Xã Đông Hải	643
21	Xã Gành Hào	561
22	Xã Hồ Thị Kỷ	601
23	Xã Hòa Bình	612
24	Xã Hồng Dân	762
25	Xã Hưng Hội	748
26	Xã Hưng Mỹ	557
27	Xã Khánh An	525
28	Xã Khánh Bình	614
29	Xã Khánh Hưng	588
30	Xã Khánh Lâm	384
31	Xã Long Điền	707

STT	Đơn vị	Số tiền
32	Xã Lương Thế Trân	616
33	Xã Năm Căn	859
34	Xã Nguyễn Phích	708
35	Xã Nguyễn Việt Khái	607
36	Xã Ninh Quới	685
37	Xã Ninh Thạnh Lợi	557
38	Xã Phan Ngọc Hiến	753
39	Xã Phong Hiệp	610
40	Xã Phong Thạnh	734
41	Xã Phú Mỹ	589
42	Xã Phú Tân	582
43	Xã Phước Long	711
44	Xã Quách Phẩm	418
45	Xã Sông Đốc	609
46	Xã Tạ An Khương	463
47	Xã Tam Giang	614
48	Xã Tân Ân	671
49	Xã Tân Hưng	620
50	Xã Tân Lộc	638
51	Xã Tân Thuận	453
52	Xã Tân Tiến	425
53	Xã Thanh Tùng	486
54	Xã Thới Bình	740
55	Xã Trần Phán	465
56	Xã Trần Văn Thời	871
57	Xã Trí Phải	656
58	Xã U Minh	619
59	Xã Vĩnh Hậu	758
60	Xã Vĩnh Lộc	518
61	Xã Vĩnh Lợi	732
62	Xã Vĩnh Mỹ	754
63	Xã Vĩnh Phước	625
64	Xã Vĩnh Thanh	646

Phụ lục số 12

**PHÂN KHAI DỰ TOÁN KINH PHÍ NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC CHÍNH SÁCH XÂY DỰNG PHÁP LUẬT VÀ
TUYÊN TRUYỀN PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị chủ trì thực hiện	Nội dung	Dự toán năm 2026
	TỔNG CỘNG		2.862
I	Kinh phí người trực tiếp, thường xuyên làm công tác tham mưu nghiên cứu chiến lược, chính sách, xây dựng pháp luật		1.700
1	Sở Tư pháp	Kinh phí người trực tiếp, thường xuyên làm công tác tham mưu nghiên cứu chiến lược, chính sách, xây dựng pháp luật	1.700
II	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật		1.162
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	Chương trình “Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2022 – 2027”.	108
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cà Mau	Đáp ứng nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật cho thanh thiếu niên	187
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cà Mau	Đáp ứng nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật cho Phụ Nữ	97
4	Sở Tư pháp	Đề án "Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025-2030"	261
5	Sở Tư pháp	Đề án Truyền Thông qua dự thảo chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	177
6	Sở Tư pháp	Đề án "Tuyên truyền pháp luật về phòng, chống tra tấn"	195
7	Sở Tư pháp	Đề án tuyên truyền pháp luật về quyền dân sự, chính trị	138

Phụ lục 13

**PHÂN KHAI KINH PHÍ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XVI VÀ ĐẠI BIỂU
HĐND CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2026 - 2031**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2026
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	116.956
II	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	11.695
III	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026	105.261
	<i>Trong đó:</i>	
A	THƯỜNG TRỰC ỦY BAN BẦU CỬ TỈNH (SỞ NỘI VỤ)	6.071
B	TIỂU BAN THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN	4.436
1	Ủy ban MTTQVN tỉnh	1.105
2	Chi phí hành chính phục vụ bầu cử của Tiểu ban Thông tin - Tuyên truyền (Ủy ban MTTQVN tỉnh)	276
3	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	8
4	Báo và Phát thanh, Truyền hình	552
5	Liên đoàn lao động tỉnh	26
6	Hội Nông dân	309
7	Tỉnh đoàn	146
8	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	314
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.641

Phụ lục 14

**PHÂN KHAI NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG
TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2026
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	6.000
II	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	600
III	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026	5.400
1	Vườn quốc gia Mũi Cà Mau	900
2	Vườn quốc gia U Minh Hạ	675
3	Ban quản lý rừng phòng hộ Tam Giang	486
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Đất Mũi	762
5	Ban quản lý rừng phòng hộ Kiến Vàng	590
6	Ban quản lý rừng phòng hộ Biển Tây	266
7	Ban quản lý rừng đặc dụng- phòng hộ Bạc Liêu	787
8	Chi cục Kiểm lâm	935
-	<i>Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ Biển Tây</i>	<i>800</i>
-	<i>Hạt Kiểm lâm rừng cụm đảo Hòn Khoai</i>	<i>118</i>
-	<i>Hạt Kiểm lâm Đầm Dơi (Sân Chim Đầm Dơi)</i>	<i>17</i>

Phụ lục 15

PHÂN KHAI KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:	
			Sửa chữa	Mua sắm
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	59.000		
II	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	5.900		
III	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026	53.100	30.188	22.912
1	Văn phòng UBND tỉnh	3.023	-	3.023
2	Sở Nội vụ	2.875	1.325	1.550
3	Sở Tư pháp	3.390	3.205	185
4	Sở Công thương	273	-	273
5	Sở Xây dựng	283	-	283
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo	144	-	144
7	Sở Khoa học và Công nghệ	1.767	-	1.767
8	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	8.023	5.540	2.483
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	12.856	8.420	4.436
10	Sở Y tế	1.603	710	893
11	Sở Tài chính	2.521	1.000	1.521
12	Thanh tra tỉnh	759	-	759
13	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	4.653	3.400	1.253
14	Trường Chính trị tỉnh	-	-	-
15	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc Cà Mau	2.000	2.000	-
16	Trường CĐ Y tế Cà Mau	1.500	1.500	-
17	Trường Cao đẳng cộng đồng Cà Mau	900	900	-
18	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu	-	-	-
19	Ban QL Khu kinh tế	1.155	-	1.155
20	Đoàn Luật sư tỉnh	215	150	65
21	Vườn quốc gia U Minh hạ	410	264	146
22	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	1.685	1.385	300
23	Đảng ủy UBND tỉnh	983	-	983
24	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2.083	389	1.694
IV	DỰ TOÁN CÒN LẠI	-		

Phụ lục số 16

PHÂN KHAI KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ VÀ DU LỊCH TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chương trình xúc tiến Thương mại	Chương trình xúc tiến Du lịch	Chương trình xúc tiến Đầu tư
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	20.468			
II	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	2.047			
III	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026	18.421	8.940	4.387	5.094
1	Chương trình xúc tiến trong nước	9.674	2.910	4.387	2.377
-	Sở Công Thương	2.466	2.466		
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.387		4.387	
-	Sở Tài chính	1.778			1.778
-	Ban Quản lý Khu kinh tế	599			599
-	Liên minh các Hợp tác xã	444	444		
2	Chương trình xúc tiến ngoài nước	8.747	6.030		2.717
-	Sở Công Thương	6.030	6.030		
-	Sở Tài chính	1.723			1.723
-	Ban Quản lý Khu kinh tế	994			994

Phụ lục số 17

PHÂN KHAI NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ VÀ PHÁT

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị thực hiện/Nội dung, nhiệm vụ chi	Phân bổ dự toán năm 2026	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>5</i>	<i>7</i>
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	137.655	
I	Cấp tỉnh	26.629	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	21.639	
1.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	2.115	
	Xây dựng quy hoạch vùng trồng lúa năng suất, chất lượng cao tỉnh Cà Mau	2.115	
1.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.500	
	Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh	2.180	30 ha/điểm x 9 điểm
	Mô hình sản xuất lúa ứng dụng biện pháp sinh học cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa	940	30 ha/điểm x 6 điểm
	Hướng dẫn thực hành áp dụng quy trình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp	190	30 người/lớp x 30 lớp
	Hướng dẫn thực hành áp dụng biện pháp sinh học cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa	190	30 người/lớp x 30 lớp
1.3	Trung tâm Khuyến nông	10.015	
1.1.1	Hướng dẫn thực hành áp dụng quy trình sản xuất lúa chất lượng cao phát thải thấp	1.200	30 người/ lớp
1.1.1	Tập huấn chuyển đổi số trong sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp	1.360	2 ngày/lớp
1.1.1	Dự án xây dựng mô hình sản xuất lúa chất lượng cao phát thải thấp	1.470	30 ha/điểm x 5 điểm
1.1.1	Dự án xây dựng Mô hình canh tác lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ vùng sản xuất lúa - tôm thích ứng với biến đổi khí hậu	1.044	30 ha/điểm x 4 điểm
1.1.1	Dự án nhân rộng Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao phát thải thấp	1.105	30 ha/điểm x 5 điểm
1.1.1	Dự án nhân rộng mô hình lúa chất lượng cao phát thải thấp vùng sản xuất lúa - tôm	2.196	50 ha/điểm x 10 điểm
1.1.1	Dự án xây dựng mô hình sản xuất lúa ứng dụng phân hữu cơ vi sinh cải tạo đất gắn với tăng trưởng xanh	1.092	30 ha/điểm x 4 điểm
1.1.1	Dự án xây dựng mô hình canh tác lúa bền vững dựa trên cải thiện sức khỏe đất	548	30 ha/điểm x 2 điểm

STT	Tên đơn vị thực hiện/Nội dung, nhiệm vụ chi	Phân bổ dự toán năm 2026	Ghi chú
1.4	Trung tâm Giống nông nghiệp	6.009	
	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa mới, phục tráng giống lúa đặc trưng, đặc sản của tỉnh, lưu trữ nguồn gen và duy trì nguồn giống tác giả, giống siêu nguyên chủng giống lúa BL9	304	
	Sản xuất hạt giống nguyên chủng và xây dựng và phát triển ổn định vùng sản xuất lúa giống BL9 cấp xác nhận	81	
	Xây dựng và phát triển ổn định vùng nguyên liệu sản xuất lúa BL9 hàng hóa	5.356	
	Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, Kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết	34	
	Chi khác (<i>Kinh phí phát sinh bắt buộc phải thực hiện khi triển khai các hạng mục hỗ trợ</i>)	235	
2	Sở Khoa học và Công nghệ	4.990	
	Ứng dụng giải pháp sinh học để cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa	4.990	390 ha tại các xã trong tỉnh Cà Mau
II	Cấp xã (hỗ trợ ngân sách xã phường)	109.670	
1	Ủy ban nhân dân xã U Minh	2.958	
-	Đất chuyên lúa	156	
-	Đất trồng lúa khác	2.801	
2	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích	3.810	
-	Đất chuyên lúa	750	
-	Đất trồng lúa khác	3.060	
3	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm	3.624	
-	Đất chuyên lúa	3.330	
-	Đất trồng lúa khác	294	
4	Ủy ban nhân dân xã Khánh An	2.078	
-	Đất chuyên lúa	756	
-	Đất trồng lúa khác	1.322	
5	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình	5.665	
-	Đất chuyên lúa	5.159	
-	Đất trồng lúa khác	506	
6	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng.	7.032	
-	Đất chuyên lúa	7.032	
-	Đất trồng lúa khác		

STT	Tên đơn vị thực hiện/Nội dung, nhiệm vụ chi	Phân bổ dự toán năm 2026	Ghi chú
7	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc	8.719	
-	Đất chuyên lúa	8.719	
-	Đất trồng lúa khác		
8	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời	3.887	
-	Đất chuyên lúa	2.543	
-	Đất trồng lúa khác	1.344	
9	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình	2.124	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	2.124	
10	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải	3.673	
-	Đất chuyên lúa	54	
-	Đất trồng lúa khác	3.619	
11	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc	2.121	
-	Đất chuyên lúa	1.272	
-	Đất trồng lúa khác	849	
12	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch	4.821	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	4.821	
13	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ	589	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	589	
14	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên	1.017	
-	Đất chuyên lúa	986	
-	Đất trồng lúa khác	30	
15	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm	1.024	
-	Đất chuyên lúa	990	
-	Đất trồng lúa khác	33	
16	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành	216	
-	Đất chuyên lúa	214	
-	Đất trồng lúa khác	2	
17	Ủy ban nhân dân xã Hồng Dân	5.328	
-	Đất chuyên lúa	2.769	
-	Đất trồng lúa khác	2.559	
18	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	3.182	
-	Đất chuyên lúa		

STT	Tên đơn vị thực hiện/Nội dung, nhiệm vụ chi	Phân bổ dự toán năm 2026	Ghi chú
-	Đất trồng lúa khác	3.182	
19	Ủy ban nhân dân xã Ninh Thạnh	2.454	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	2.454	
20	Ủy ban nhân dân xã Ninh Quới	4.351	
-	Đất chuyên lúa	4.033	
-	Đất trồng lúa khác	319	
21	Ủy ban nhân dân xã Hoà Bình	2.873	
-	Đất chuyên lúa	2.730	
-	Đất trồng lúa khác	143	
22	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ	7.781	
-	Đất chuyên lúa	7.781	
-	Đất trồng lúa khác		
23	Ủy ban nhân dân xã Phước Long	4.107	
-	Đất chuyên lúa	4.105	
-	Đất trồng lúa khác	2	
24	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phước	1.844	
-	Đất chuyên lúa	1.844	
-	Đất trồng lúa khác		
25	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh	5.046	
-	Đất chuyên lúa	5.043	
-	Đất trồng lúa khác	3	
26	Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu	279	
-	Đất chuyên lúa	279	
-	Đất trồng lúa khác		
27	Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Trạch	263	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	263	
28	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành	189	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	189	
29	Ủy ban nhân dân phường Giá Rai	238	
-	Đất chuyên lúa	238	
-	Đất trồng lúa khác		
30	Ủy ban nhân dân phường Láng Tròn	5.976	

STT	Tên đơn vị thực hiện/Nội dung, nhiệm vụ chi	Phân bổ dự toán năm 2026	Ghi chú
-	Đất chuyên lúa	5.976	
-	Đất trồng lúa khác		
31	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi	3.823	
-	Đất chuyên lúa	3.823	
-	Đất trồng lúa khác		
32	Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội	2.452	
-	Đất chuyên lúa	2.452	
-	Đất trồng lúa khác		
33	Ủy ban nhân dân xã Châu Thới	6.125	
-	Đất chuyên lúa	6.125	
-	Đất trồng lúa khác		
III	Dự toán chưa phân bổ	1.356	Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân khai thực hiện

Phụ lục số 18

PHÂN KHAI KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Phân bổ năm 2026	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		324.689	
A	Cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Môi trường)		256.256	
I	Hoạt động thường xuyên quản lý, khai thác công trình thủy lợi		49.107	
1	Chi hoạt động thường xuyên của Trung tâm quản lý, khai thác công trình thủy lợi		41.094	
2	Tiền điện, nhiên liệu vận hành trạm bơm, vận hành hệ thống cống		4.000	
3	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi		4.013	
II	Sửa chữa thường xuyên		4.230	
1	Nạo vét các cửa cống phục vụ công tác vận hành hệ thống các cống Tiểu vùng II, III - Bắc Cà Mau	Xã Trần Văn Thời, Khánh Bình, Đá Bạc, Khánh Lâm	100	
2	Nạo vét các cửa cống phục vụ công tác vận hành hệ thống các cống Tiểu vùng II, III - Nam Cà Mau; Tiểu vùng VII - Nam Cà Mau; Tiểu vùng Quản lộ Phụng Hiệp	Xã Hòa Thành, Lương Thế Trân, Hưng Mỹ, Trần Văn Thời, Hồ Thị Kỷ	210	
3	Nạo vét các cửa cống phục vụ công tác vận hành hệ thống các cống Tiểu vùng XVII, XVIII - Nam Cà Mau và Ô Nuôi trồng thủy sản xã Tân Duyệt	Xã Đầm Dơi, Tạ An Khương, Tân Thuận	200	
4	Nạo vét các cửa cống phục vụ công tác vận hành hệ thống các cống Tiểu vùng V, X - Nam Cà Mau	Xã Nguyễn Việt Khải, Phú Tân, Phú Mỹ, Cái Đôi Vàm	260	
5	Nạo vét các cửa cống phục vụ công tác vận hành hệ thống các cống phân ranh mặn ngọt Bắc Quốc lộ 1A	Xã Phước Long, Ninh Quới, Vĩnh Phước, Hoà Bình, phường Láng Tròn	300	
6	Nạo vét các cửa cống phục vụ công tác vận hành hệ thống các cống đê biển Đông (đợt 1)	Phường Hiệp Thành, xã Đông Hải, Long Điền, Vĩnh Hậu	200	
7	Nạo vét các cửa cống phục vụ công tác vận hành hệ thống các cống đê biển Đông (đợt 2)	Phường Hiệp Thành, xã Đông Hải, Long Điền, Vĩnh Hậu	200	
8	Chi phí phát cô, vệ sinh Hồ nước ngọt Khánh An	Xã Khánh An	200	
9	Chi phí vận hành, trực thiên tai, triều cường, kiểm tra nguồn nước và công trình (cống, kênh, độ mặn, PH),		536	
10	Chi phí kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì các thiết bị hệ thống thủy lực các cống: Bào Châu, Vàm Đình, Giá Rai, Hộ Phòng, Nhà Mát, Cái Cù, Chùa Phật, Huyện Kê, Hoành Tầu, Số 9, Kênh Tư	0	594	
11	Chi phí kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, xử lý sự cố các trạm bơm điện trên địa bàn tỉnh		260	
12	Chi phí kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, xử lý sự cố các cống trên địa bàn tỉnh		400	
13	Chi phí Mua sắm, sửa chữa máy phát điện, hệ thống điện, đèn và các trang thiết bị để vận hành các cống: Chùa Phật, số 9, Huyện Kê, Cái Cù, Trường Sơn 1, Trường Sơn 2.		250	
14	Chi phí Mua sắm, lắp đặt nhà quản lý tự điện và di dời hệ thống điện để vận hành các cống: Mương 2, Sáu Sơn.		120	
15	Chi phí Mua sắm, lắp đặt máy biến tăng, hệ thống điện các cống: Phát Thạnh, Ông Tự, Cái Rắn, Ngã Tư		200	
16	Chi phí thay dầu thủy lực, nhốt các cống cường bức trên địa bàn tỉnh		200	
III	Duy tu, sửa chữa bờ bao		176.349	

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Phân bổ năm 2026	Ghi chú
1	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Cái Ngang (Nhà bà Nguyễn Thị Nghiệp đến cầu Sáu Bích)	Phường Hòa Thành	5.700	Bê tông
2	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Xáng Lộ xe - Lung Gộc (Từ cầu Tân Hưng Đông đến cầu nhà Ông Nguyễn Văn Vĩnh)	Xã Hưng Mỹ	5.900	Bê tông
3	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Họa Đồ	Xã Cái Nước	6.000	Bê tông
4	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến Chà Là (đoạn từ ngã tư Rạch Dước - Kênh Huế)	Xã Tân Hưng	3.850	Bê tông
5	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến Kênh Chà Là – Bào Giá	Xã Trần Phán	4.800	Bê tông
6	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến Kênh Bảy Thi	Xã Đầm Dơi	3.800	Bê tông
7	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến Lô 13 - Mũi Dũi	Xã Tạ An Khương	6.450	Bê tông
8	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến Hốc Môn - Đầu Trám	Xã Tân Thuận	2.500	Bê tông
9	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Út Giác	Xã Thanh Tùng	2.600	Bê tông
10	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Chổng Mỹ	Xã Phú Mỹ	3.300	Bê tông
11	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Ngã Tư - Bào Thùng - Kênh 90	Xã Cái Đôi Vàm	7.300	Bê tông
12	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Bào Láng	Nguyễn Việt Khái	9.178	Bê tông
13	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Ông Bườn (Từ vàm Ông Bườn đến Kênh xáng Bình Minh)	Xã Hồ Thị Kỳ	5.100	Bê tông
14	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 8 Điện	Xã Thới Bình	2.040	Bê tông
15	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 1 (từ Xuyên Á đến Kênh Kiềm)	Xã Biển Bạch	5.950	Bê tông
16	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Tân Long	Xã Tân Lộc	5.100	Bê tông
17	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh T15	Xã Khánh An	7.497	Bê tông
18	Duy tu sửa chữa bờ bao Bắc Biện Nhị (từ trụ sở Đảng Ủy xã Khánh Lâm đến Kênh Ba Nhỏ)	Xã U Minh	7.200	Bê tông
19	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến Kênh Lung Bạ (bờ Đông)	Xã Khánh Bình	6.125	Bê tông
20	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Cũ (bờ Đông)	Xã Trần Văn Thời	850	Bê tông
21	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến bờ nam Kênh Nhà Máy (Đoạn từ cầu Trần Hợi đến giáp kênh coi 4)	Xã Trần Văn Thời	4.250	Bê tông
22	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Nhu Đảo (bờ Tây)	Xã Sông Đốc	4.940	Bê tông
23	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 32 (bờ Đông)	Xã Đá Bạc	3.500	Bê tông
24	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Rạch Lùm (bờ Tây)	Xã Khánh Hưng	8.750	Bê tông
25	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh ngọn Ông Như (cầu Ông Như đến cuối tuyến)	Xã Tân Ân	6.000	Bê tông
26	Duy tu, sửa chữa bờ bao trục xóm nhánh ấp Kênh Năm (Đoạn từ cầu kênh Ranh đến cầu Tắc Sọ)	Xã Đất Mũi	8.000	Bê tông
27	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Đê 773 (đoạn từ Vàm xáng đến Kênh số 2)	Xã Định Thành	7.400	Bê tông
28	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến Hoàng Minh - Lung lá	Xã An Trạch	6.475	Bê tông
29	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Phong Thạnh Nam 3000 khu A (Từ Kênh Phò Sinh đến Kênh Cỏ 9)	Xã Vĩnh Phước	5.400	Bê tông
30	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Lung Khi	Xã Vĩnh Thanh	3.240	Bê tông
31	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến phía Tây Kênh Ba Huế	Xã Đông Hải	4.114	Bê tông
32	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Xóm Lá (từ cầu Miếu Trung Ương đoàn đến cầu Ông Thiệu)	Xã Vĩnh Mỹ	1.440	Bê tông
33	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Phong Thạnh Nam 4000 khu B	Xã Phong Hiệp	5.040	Bê tông
34	Duy tu, sửa chữa bờ bao Tuyến Cầu Xẻo Ngay	Xã Phan Ngọc Hiển	1.200	Đất đen
35	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Xưởng Tiện	Xã Phan Ngọc Hiển	1.100	Đất đen
36	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Xóm Mới	Xã Đất Mới	560	Đất đen
37	Duy tu, sửa chữa bờ bao Rạch Ông Phái	Xã Đất Mới	900	Đất đen
38	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Ba Thước	Xã Tam Giang	1.000	Đất đen
39	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Nhà Luận	Xã Tam Giang	800	Đất đen
40	Duy tu, sửa chữa bờ bao Rạch Cả Nhám Nhỏ (bờ Đông)	Xã Tam Giang	1.000	Đất đen
IV	Nạo vét Kênh		6.800	
1	Nạo vét Kênh 102 và T23	xã Khánh An	650	
2	Nạo vét Sông Lung Xinh (cầu Ngã ba Lầu đến giáp ấp Cây Thè)	Xã An Trạch	450	
3	Nạo vét Kênh Cua Đình - Cổng Xia	Xã Đông Hải	1.700	
4	Nạo Vét Kênh Tư	Xã Đông Hải	800	
5	Nạo vét Kênh Bửu Đông - Trường Điền	Xã Đông Hải	900	
6	Nạo vét kênh Đầu Bờ	Xã Đông Hải	800	

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Phân bổ năm 2026	Ghi chú
7	Nạo vét Kênh 7 Húi	Xã Hòa Bình	500	
8	Nạo vét Kênh Chà Là	Xã Long Điền	1.000	
V	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp các cống, trạm bơm		19.770	
1	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Kỹ Thuật	Xã Tạ An Khương	850	
2	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Hàng Dừa	Xã Đầm Dơi	1.700	
3	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Cái Bát (Lô III)	Xã Cái Đôi Vàm	780	
4	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Xẻo Su, Xẻo Thàng	Xã Nguyễn Việt Khái	1.520	
5	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Kênh Mới	Xã Khánh Hưng	1.200	
6	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Đá Bạc, Kênh Đứng	Xã Đá Bạc	1.500	
7	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống: Rạch Bần, Chổng Mỹ 2-2, Rạch lằng 1, Kênh Tư, Rạch Ráng	Xã Trần Văn Thời	1.650	
8	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm: Tham Trơi, Rạch Nhum, Lung Bạ, Ông Bích Lớn, Ông Bích Nhỏ, Cống Đá	Xã Khánh Bình, Trần Văn Thời, Khánh Hưng	1.600	
9	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Lung Ranh, T29	Xã Khánh Lâm	1.800	
10	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm kênh Huế	Phường Lý Văn Lâm	500	
11	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống: SD5, KG2 (Tiểu vùng II- Nam Cà Mau)	Xã Lương Thế Trân	920	
12	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Thọ Bưởi	Phường Hòa Thành	310	
13	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống: Ba Thôn, Kiểm Suối, Cây Dương, Láng Tròn, Vĩnh Phong 8, Vĩnh Phong 14	Phường Láng Tròn	1.850	
14	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống: Phước Long, Ninh Quới	Xã Phước Long, Ninh Quới	580	
15	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống: Liên Doanh, Chà Là, Công An, Rạch Dực	Xã Gành Hào	750	
16	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống: Cầu Xáng, Cần Thăng, Trà Kha, Trà Kha - Trà Khứa	Phường Bạc Liêu	750	
17	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống: Sáu Sách, Bà Thủy, Ba Tình, Hai Hậu, Hai Thắng	Xã Vĩnh Lợi	560	
18	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lực Cống: Cái Cùng, Nhà Mát	Xã Vĩnh Hậu, Hiệp Thành	650	
19	Đo đạc, cấp giấy sử dụng đất cống: Tam Bô, Chà Là, Kênh Cống, Rạch Mũi, Phước Long, Nhân Dân	Xã Tạ An Khương, Phước Long, Phong Thạnh, Lương Thế Trân	300	
B	Cấp Xã (hỗ trợ ngân sách xã, phường)		68.433	
1	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành		369	
2	Ủy ban nhân dân phường Hòa Thành		871	
3	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm		320	
4	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên		389	
5	Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Trạch		391	
6	Ủy ban nhân dân phường Giá Rai		1.219	
7	Ủy ban nhân dân phường Láng Tròn		1.044	
8	Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu		200	
9	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành		383	
10	Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận		1.571	
11	Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến		1.445	
12	Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương		1.045	
13	Ủy ban nhân dân xã Trần Phán		651	
14	Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng		886	
15	Ủy ban nhân dân xã Đầm Dơi		1.013	
16	Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm		758	
17	Ủy ban nhân dân xã U Minh		1.413	
18	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích		1.265	
19	Ủy ban nhân dân xã Khánh An		902	
20	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm		601	
21	Ủy ban nhân dân xã Đất Mũi		1.065	
22	Ủy ban nhân dân xã Phan Ngọc Hiền		1.324	
23	Ủy ban nhân dân xã Tân Ân		986	
24	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình		832	
25	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc		1.025	

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Phân bổ năm 2026	Ghi chú
26	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng		1.488	
27	Ủy ban nhân dân xã Sông Đốc		846	
28	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời		1.290	
29	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình		1.311	
30	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải		799	
31	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc		1.000	
32	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch		2.024	
33	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ		990	
34	Ủy ban nhân dân xã Đất Mới		1.363	
35	Ủy ban nhân dân xã Năm Căn		705	
36	Ủy ban nhân dân xã Tam Giang		1.157	
37	Ủy ban nhân dân xã Cái Đôi Vàm		1.118	
38	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Việt Khái		1.502	
39	Ủy ban nhân dân xã Phú Tân		1.045	
40	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ		950	
41	Ủy ban nhân dân xã Lương Thế Trân		1.372	
42	Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng		972	
43	Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ		1.138	
44	Ủy ban nhân dân xã Cái Nước		836	
45	Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh		1.501	
46	Ủy ban nhân dân xã Hồng Dân		1.453	
47	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc		1.454	
48	Ủy ban nhân dân xã Ninh Thạnh Lợi		2.060	
49	Ủy ban nhân dân xã Ninh Quới		569	
50	Ủy ban nhân dân xã Gành Hào		695	
51	Ủy ban nhân dân xã Định Thành		1.178	
52	Ủy ban nhân dân xã An Trạch		1.148	
53	Ủy ban nhân dân xãLong Điền		1.121	
54	Ủy ban nhân dân xã Đông Hải		1.092	
55	Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình		1.313	
56	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ		997	
57	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hậu		2.913	
58	Ủy ban nhân dân xãVĩnh Phước		1.755	
59	Ủy ban nhân dân xã Phước Long		1.074	
60	Ủy ban nhân dân xã Phong Hiệp		1.472	
61	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh		668	
62	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi		517	
63	Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội		784	
64	Ủy ban nhân dân xã Châu Thới		795	

Phụ lục số 19

**PHÂN BỐ KINH PHÍ DUY TU, SỬA CHỮA CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	400.000
II	TIẾT KIỂM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	40.000
III	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026	360.000
1	Cấp tỉnh (Sở Xây dựng)	127.000
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Quốc lộ 1 trên đoạn từ đường 3 Tháng 2 đến vòng xoay Huỳnh Thúc Kháng	8.000
-	Sửa chữa mặt đường, cầu và hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông một số đoạn hư hỏng trên tuyến đường Quốc lộ Hành lang ven biển phía Nam	18.000
-	Sửa chữa mặt đường và hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông trên đoạn Km51+950 ÷ Km101+954, Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	10.000
-	Sửa chữa mặt đường và hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông trên đoạn Km101+954 - Km110+600, Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	20.000
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Đầm Dơi - Cái Nước	2.200
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Trí Phải - Thới Bình	8.000
-	Duy tu, sửa chữa cầu thép trên các tuyến đường tỉnh quản lý	2.200
-	Sơn đường trên các tuyến đường bộ tỉnh quản lý	2.000
-	Sửa chữa, bổ sung báo hiệu trên các tuyến đường thủy tỉnh quản lý	2.000
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Cà Mau - Thới Bình - U Minh (đoạn Thới Bình - U Minh)	6.000
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường bờ Nam Sông Đốc	10.000
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ĐT.977B (Thuận Hoà - Xiêm Cán)	2.000

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
-	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường tỉnh quản lý (<i>địa bàn Bạc Liêu cũ</i>)	11.000
-	Sửa chữa, thay thế hệ thống báo hiệu đường thủy trên các tuyến đường thủy do tỉnh quản lý	2.000
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Giá Rai - Gành Hào	13.200
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ĐT.980 (Giá Rai - Phó Sinh)	2.000
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ĐT.981 (Hộ Phòng - Chủ Chí)	2.000
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Phước Long - Ninh Quới	2.000
-	Chi trả chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán các công trình năm 2024	200
-	Duy tu, sửa chữa đường và đường vào cầu phía mố A cầu Gành Hào trên tuyến đường Quốc lộ 1	2.200
-	Duy tu, sửa chữa đường vào cầu Phan Ngọc Hiến trên tuyến đường Quốc lộ 63	2.000
2	Cấp xã (hỗ trợ ngân sách xã, phường)	233.000
-	Ủy ban nhân dân phường Hòa Thành	3.600
-	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành	5.600
-	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên	5.600
-	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm	2.550
-	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải	4.000
-	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch	1.280
-	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc	5.600
-	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ	4.000
-	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích	4.450
-	Ủy ban nhân dân xã Khánh An	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã U Minh	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm	1.150

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
-	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng	3.150
-	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Sông Đốc	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng	4.000
-	Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Lương Thế Trân	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Cái Nước	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Việt Khái	5.600
-	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Cái Đôi Vàm	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Phú Tân	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Đầm Dơi	4.000
-	Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng	3.000
-	Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến	4.000
-	Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Trần Phán	4.000
-	Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận	3.200
-	Ủy ban nhân dân xã Năm Căn	4.000
-	Ủy ban nhân dân xã Tam Giang	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Đất Mới	3.000
-	Ủy ban nhân dân xã Đất Mũi	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Phan Ngọc Hiển	3.600

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
-	Ủy ban nhân dân xã Tân Ân	3.600
-	Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu	3.600
-	Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Trạch	2.500
-	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hậu	3.600
-	Ủy ban nhân dân phường Giá Rai	4.000
-	Ủy ban nhân dân phường Láng Tròn	5.600
-	Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Long Điền	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Gành Hào	3.000
-	Ủy ban nhân dân xã Định Thành	2.700
-	Ủy ban nhân dân xã An Trạch	2.500
-	Ủy ban nhân dân xã Đông Hải	2.000
-	Ủy ban nhân dân xã Phước Long	5.600
-	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh	3.400
-	Ủy ban nhân dân xã Phong Hiệp	5.600
-	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phước	4.600
-	Ủy ban nhân dân xã Hồng Dân	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	2.900
-	Ủy ban nhân dân xã Ninh Thạnh Lợi	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Ninh Quới	3.400
-	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi	3.600
-	Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội	3.200

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
-	Ủy ban nhân dân xã Châu Thới	1.820
IV	DỰ TOÁN CÒN LẠI	-

Phụ lục số 20

**PHÂN KHAI KINH PHÍ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ LẬP, ĐIỀU
CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Tên đơn vị/nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	100.000	
II	TIẾT KIEM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	10.000	
III	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026	10.600	
1	Phường An Xuyên	200	
2	Phường Bạc Liêu	200	
3	Phường Giá Rai	200	
4	Phường Hiệp Thành	200	
5	Phường Hòa Thành	200	
6	Phường Láng Tròn	200	
7	Phường Lý Văn Lâm	200	
8	Phường Tân Thành	200	
9	Phường Vĩnh Trạch	200	
10	Xã An Trạch	200	
11	Xã Biển Bạch	200	
12	Xã Cái Đôi Vàm	200	
13	Xã Cái Nước	200	
14	Xã Châu Thới	200	
15	Xã Đầm Dơi	200	
16	Xã Đất Mới	200	
17	Xã Định Thành	200	
18	Xã Đông Hải	200	
19	Xã Gành Hào	200	
20	Xã Hòa Bình	200	
21	Xã Hồng Dân	200	
22	Xã Hưng Hội	200	
23	Xã Hưng Mỹ	200	
24	Xã Khánh An	200	
25	Xã Khánh Bình	200	
26	Xã Khánh Hưng	200	
27	Xã Long Điền	200	
28	Xã Lương Thế Trân	200	
29	Xã Nguyễn Phích	200	
30	Xã Nguyễn Việt Khái	200	
31	Xã Ninh Quới	200	
32	Xã Ninh Thạnh Lợi	200	
33	Xã Phan Ngọc Hiển	200	
34	Xã Phong Hiệp	200	
35	Xã Phong Thạnh	200	
36	Xã Phú Mỹ	200	

STT	Tên đơn vị/nội dung	Số tiền	Ghi chú
37	Xã Phước Long	200	
38	Xã Quách Phẩm	200	
39	Xã Sông Đốc	200	
40	Xã Tạ An Khương	200	
41	Xã Tam Giang	200	
42	Xã Tân Ân	200	
43	Xã Tân Lộc	200	
44	Xã Thới Bình	200	
45	Xã Trần Phán	200	
46	Xã Trần Văn Thời	200	
47	Xã U Minh	200	
48	Xã Vĩnh Hậu	200	
49	Xã Vĩnh Lộc	200	
50	Xã Vĩnh Lợi	200	
51	Xã Vĩnh Mỹ	200	
52	Xã Vĩnh Phước	200	
53	Xã Vĩnh Thanh	200	
IV	DỰ TOÁN CÒN LẠI	79.400	

Phụ lục số 21

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN CHI KHÁC NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ trương	Số tiền
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM		596.893
	Bao gồm:		
	Nguồn cải cách tiền lương		551.504
-	50% kinh phí tiết kiệm chi NSNN do thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp		195.000
-	50% tăng thu dự toán năm 2026 so với dự toán năm 2025		348.856
-	Tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định		7.648
III	DỰ TOÁN CÒN LẠI ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM		45.389
IV	DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025		39.472
	Trong đó		
A	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		24.783
1	Sở Tài chính		1.945
	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức từ Bạc Liêu đến Cà Mau làm việc do hợp nhất tỉnh cho Sở Tài chính	Công văn số 307/UBND-KTTH ngày 27/01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.204
	Kinh phí thực hiện điều chỉnh Đề án phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2025-2030	Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	390
	Tổ chức Chương trình “Lắng nghe và trao đổi” giữa lãnh đạo tỉnh và doanh nghiệp nhân dịp đầu Xuân năm 2026	Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	351
2	Sở Y tế		197
	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 24/2023/NĐ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ cho Sở Y tế	-	197
3	Thanh tra tỉnh		130
	Bổ sung kinh phí kiểm tra, đánh giá hiệu quả kê chắn sòng và xác định nguyên nhân rừng chết đối với gói thầu số 57 cho Thanh tra tỉnh	Công văn số 2349/UBND-NNXD ngày 14/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	130
4	Sở Xây Dựng		4.064
	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị tỉnh Cà Mau đến năm 2030	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 07/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.523
	Kinh phí thực hiện công tác đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư - dịch vụ thương mại phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau	Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 07/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	600

STT	Nội dung	Chủ trương	Số tiền
	Lập điều chỉnh trương trình phát triển nhà ở tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 -2030	Công văn số 4232/UBND-NNXD ngày 26/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	607
	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác lập đề án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Nam đường Vành đai số 1 (khu đất Nhà tang lễ) và Nhà Thiếu nhi tỉnh Cà Mau cho Sở Xây dựng	Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	734
	Kinh phí thực hiện công tác đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu xử lý chất thải tập trung (Nhà máy điện rác Năm Căn)	Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	600
5	Sở Tư pháp		1.302
	Bổ sung kinh phí tiếp đoàn công tác của Bộ Tư pháp	Công văn số 3046/UBND-TH ngày 06/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	87
	Cải tạo sửa chữa trụ sở trợ Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 1 trực thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý	Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 17/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.216
6	Công an tỉnh		888
	Kinh phí tổ chức Lễ khánh thành, trao tặng nhà mẫu, bàn giao kinh phí và Lễ khởi công đồng loạt 500 căn nhà tặng đồng bào tỉnh Cà Mau	Công văn số 3731/UBND-KGVX ngày 18/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	714
	Kinh phí tổ chức ngày chạy Olympic – Vì sức khỏe toàn dân – Vì an ninh Tổ quốc 174,361	Công văn số 3800/UBND-NC ngày 19/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	174
7	Sở Nội vụ		546
	Tiếp đoàn Công tác thanh phố Gunsan, tỉnh tự trị đặc biệt Jeollabuk, Hàn Quốc	Công văn số 3860/UBND-NV ngày 20/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	15
	Kinh phí khen thưởng các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu	Công văn số 5907/UBND-KTTH ngày 23/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	63
	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 51 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và 140 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 - 01/5/2026)	Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	137
	Kinh phí tuyển dụng lại các trường hợp sai sót trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	Công văn số 7080/UBND-KTTH ngày 14/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	331
9	Sở Công thương		23
	Kinh phí thực hiện: In Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho Sở Công Thương tỉnh Cà Mau	Quyết định số 1020/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	23
10	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		159
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và 140 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 - 01/5/2026)	Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	159
11	Sở Giáo dục và Đào tạo		2.660

STT	Nội dung	Chủ trương	Số tiền
	Bổ sung kinh phí xây dựng mới nhà vệ sinh các Trường trung học phổ thông cho Sở Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 23/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	2.660
12	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		1.152
	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 51 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và 140 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 - 01/5/2026)	Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.152
14	Báo đài và Phát thanh, Truyền hình		24
	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 51 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và 140 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 - 01/5/2026)	Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	24
15	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Cà Mau		27
	Kinh phí tuyển dụng lại các trường hợp sai sót trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	Công văn số 7080/UBND-KTTH ngày 14/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	27
16	Hội đồng nhân dân		415
	Bổ sung lương và các khoản theo lương nguyên Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh khóa XV và đồng chí Phó trưởng đoàn chuyên trách Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh khóa XV	Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 14/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	415
17	Công ty cấp nước Cà Mau		648
	Kinh phí hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Công văn số 435/UBND-KTTH ngày 11/01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	648
18	BLQ KNN UDCNC phát triển Tôm		1.102
	Sửa chữa hệ thống điện trung áp và hạ áp; Đấu nối đồng hồ cấp nước	Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.102
19	Trường CD - KT kỹ thuật BL		255
	kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND) của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị định số 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ	Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	255
20	Ủy ban MTTQ		1.078
	Bổ sung kp nghỉ việc hưởng chính sách theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 (Hội chữ thập đỏ)	Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	413
	Bổ sung kinh phí tổ chức Tháng Công nhân năm 2026 cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cà Mau (Liên Đoàn LĐ)	Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 25/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	505
	Kinh phí dự đại hội toàn quốc Hội người cao tuổi Việt Nam cho UBMT Tổ quốc Việt Nam (Hội người cao tuổi)	Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 03/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	160
21	Hội Khoa học lịch sử tỉnh Cà Mau		27
	Giao nhiệm vụ năm 2026 cho Hội Khoa học lịch sử tỉnh Cà Mau	Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	27
22	Các cơ quan đơn vị cấp tỉnh		8.140

STT	Nội dung	Chủ trương	Số tiền
	kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 51 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và 140 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 - 01/5/2026)	Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	8.140
B	UBND CÁC XÃ PHƯỜNG		14.689
1	UBND xã Biển Bạch		191
	Kp Thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo NQ số 24/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023	Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	149
	Kinh phí chi trả chế độ chế độ chính sách Cán bộ xã nghỉ việc theo Thông tư số 08-TT-BNV ngày 05/7/2024 của Bộ Nội vụ	Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	42
2	UBND xã Đá Bạc		1.115
	Hỗ trợ kinh phí chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Quyết định số 1649/UBND-KTTH ngày 02/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.115
3	UBND Phường Lý Văn Lâm		1.000
	Kinh phí thực hiện công tác chỉnh trang, trang trí đường phố và các khu công cộng phục vụ Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	Công văn số 1950/UBND-KTTH ngày 09/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.000
4	UBND Phường Tân thành		2.000
	Kinh phí thực hiện công tác chỉnh trang, trang trí đường phố và các khu công cộng phục vụ Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	Công văn số 1950/UBND-KTTH ngày 09/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	2.000
5	UBND Phường An xuyên		1.600
	Kinh phí thực hiện công tác chỉnh trang, trang trí đường phố và các khu công cộng phục vụ Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	Công văn số 1950/UBND-KTTH ngày 09/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.600
6	UBND Phường Hòa Thành		87
	Kinh phí chi trả giải phóng mặt bằng	Công văn số 3080/UBND-NNXD ngày 07/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	87
7	UBND xã Phước Long		2.000
	Hệ thống truyền thanh, cụm loa phát thanh	Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	2.000
8	UBND xã Năm Căn		400
	Bổ sung kinh phí duy trì hoạt động của Bia ấn loát Tây Nam Bộ năm 2026	Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	400
9	UBND xã Sông Đốc		416
	Hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban nhân dân xã Sông Đốc tổ chức Lễ hội Nghinh Ông Sông Đốc năm 2026	Quyết định số 1153/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	416
10	UBND xã Hồ Thị Kỷ		181
	Hỗ trợ kinh phí khôi phục mốc giải phóng mặt bằng tuyến đường Võ Văn Kiệt (đoạn qua xã Hồ Thị Kỷ)	Công văn số 5500/UBND-NNXD ngày 17/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	181

STT	Nội dung	Chủ trương	Số tiền
11	UBND xã Vĩnh Lợi		96
	Hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi để thực hiện nhiệm vụ Lễ động thổ	Công văn số 5414/UBND-KGVX ngày 16/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	96
12	UBND xã Trí Phải		249
	Kinh Phí tổ chức Lễ giỗ tổ Hùng Vương	Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 03/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	249
13	UBND xã Gành Hào		1.984
	Kinh phí thực hiện Quy hoạch chi tiết Trung tâm xã Gành Hào, tỷ lệ 1/500 (khu B và khu C1)	Công văn số 5473/UBND-NNXD ngày 16/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.784
	Kinh Phí thực hiện Lễ hội nghinh Ông năm 2026	Quyết định số 1621/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	200
14	UBND các xã, phường		3.370
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai kiểm tra tiền sử và tiềm chủng bù liều cho trẻ nhập học tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm học 2025 - 2026	Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	378
	bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2026	Quyết định số 373/QĐ-ngày 03/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	2.992
V	DỰ TOÁN CÒN LẠI (III-IV)		5.917

Phụ lục số 22

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	CHỦ TRƯỞNG	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>4</i>
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM			278.332
II	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026			219.161
1	Kinh phí tổ chức các hoạt động “Mừng đảng, mừng Xuân Bình Ngô” trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026	Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	24.305
2	Kinh phí xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các bãi rác hiện hữu trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Công văn số 2091/UBND-NNXD ngày 10/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND các xã, phường	24.211
3	Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của chính phủ cho các xã, phường năm 2026	Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND các xã, phường	25.800
4	Hỗ trợ tiền Tết Bình Ngô năm 2026 cho áp, khóm và người hoạt động không chuyên trách	Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND các xã, phường	9.359
5	Kinh phí trùng tu lò hỏa táng chùa Di Quán, xã Ninh Quới	Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND xã Ninh Quới	400
6	Bổ sung kinh phí cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Cà Mau thực hiện chi quà Tết Bình Ngô năm 2026	Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Bảo hiểm xã hội tỉnh	67
7	Phân bổ kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 (phần kinh phí còn lại)	Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	70.295
8	Bổ sung kinh phí để thực hiện công trình về xử lý điểm mất an toàn giao thông năm 2026	Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 29/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND các xã, phường	20.678
9	Bổ sung kinh phí tổ chức hoạt động Mừng đảng, Mừng Xuân Bình Ngô trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.332
10	Kinh phí sửa chữa làm mới trang thiết bị chuyên ngành ban chỉ huy Quân sự xã phường năm 2026	Công văn số 5663/UBND-KTTH ngày 20/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.293
11	Hỗ trợ kinh phí xây dựng giảng đường cho chùa Ghositaram (Chùa Cù Lao)	Công văn số 241/UBND-KGVX ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Mật)	Chùa Cù Lao	500
12	Phòng cháy chữa cháy rừng	Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 23/4/2026 Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND các xã: Đá Bạc; Khánh An; Khánh Lâm; Nguyễn Phích; U Minh	2.234
13	Hỗ trợ kinh phí khôi phục sản xuất muối và thủy sản do mưa trái mùa từ ngày 26-28/02/2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Quyết định số 1356/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND các xã: Long Điền, Đông Hải, Vĩnh Hậu, Định Thành, Gành Hào, Tân Thuận	6.970
14	Kinh phí thực hiện tổ chức làm sạch và hoàn thiện các thửa đất đã có trong CSDL nhưng chưa đảm bảo “đúng - đủ - sạch - sống”	Công văn số 6211/UBND-NNXD ngày 28/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND các xã, phường	5.799
15	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ cho công tác quản lý bảo vệ rừng , phòng cháy chữa cháy	Công văn số 6133/UBND-NNXD ngày 26/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	805

STT	NỘI DUNG	CHỦ TRƯỞNG	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
16	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2026 của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cà Mau	Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	533
17	Hỗ trợ kinh phí tham gia Đoàn công tác đi khảo sát, nắm tình hình các vùng ven biển, đảo ven bờ năm 2026 cho Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 15/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	820
18	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tổ chức Đại hội Thể dục thể thao cấp xã năm 2026	Công văn số 7170/UBND-KGVX ngày 15/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND các xã (Cụm trưởng)	1.920
19	Phân bổ kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 (bổ sung kinh phí sau bầu cử)	Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 09/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	8.346
20	Bổ sung kinh phí thăm, chúc Tết và các chi phí phục vụ hoạt động trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng UBND tỉnh; Sở Nội vụ; Sở Văn Hóa TT DL	792
21	Bổ sung kinh phí lập Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Vườn Quốc gia U Minh Hạ	Công văn số 7092/UBND-NNXD ngày 14/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	495
22	Kinh phí cải tạo, nâng cấp bãi rác tập trung xã Gành Hào	Công văn số 7293/UBND-NNXD ngày 18/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND Xã Gành Hào	859
23	Hỗ trợ kinh phí khôi phục sản xuất muối và thủy sản do mưa trái mùa từ ngày 26-28/02/2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (đợt 2)	Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND xã Long Điền	450
24	Hỗ trợ kinh phí khôi phục sản xuất muối và thủy sản do mưa trái mùa từ ngày 26-28/02/2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (đợt 2)	Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND phường Hiệp Thành	259
25	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Ninh Quới	Công văn số 8476/UBND-KTTH ngày 03/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND xã Ninh Quới	1.370
26	Hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban nhân dân xã Cái Nước thực hiện hoàn thành công trình Bia tưởng niệm các Anh hùng Liệt sỹ Đ10 tại Nghĩa trang liệt sỹ xã Cái Nước	Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 02/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND xã Cái Nước	3.500
27	Kinh phí thực hiện chỉnh lý tài liệu lưu trữ của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	4.227
28	Bổ sung kinh phí đón tiếp đại biểu tham dự Sự kiện Hương rừng U Minh	Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 02/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	108
29	Bổ sung kinh phí thực hiện Sự kiện Hương rừng U Minh	Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 02/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	134
30	Kinh phí thực hiện chỉnh lý hồ sơ, tài liệu tồn đọng, tích đọng của Sở Tư pháp năm 2026	Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 14/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Tư pháp	959
31	Hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình sửa chữa, nâng cấp lò hỏa táng tại Chùa Chumprasth Rạch Cui	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND xã Khánh Bình	339
III	DỰ TOÁN CÒN LẠI (I-II)			59.171
IV	BỔ SUNG TRONG NĂM			392.069

Phụ lục số 23

PHÂN KHAI NGUỒN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NĂM 2026 (Nguồn vốn sự nghiệp)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Dự toán năm 2026	Đơn vị thực hiện
	Tổng cộng	3.272.853	
1	Kinh phí thực hiện hoạt động của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh	25.616	Chi tiết theo Phụ lục 23.1
2	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công cách mạng	967.449	Chi tiết theo Phụ lục 23.2
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	69.746	Chi tiết theo Phụ lục 23.3
4	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội	1.974.242	Chi tiết theo Phụ lục 23.4
5	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000	Chi tiết theo Phụ lục 23.5
6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	24.786	Chi tiết theo Phụ lục 23.6
7	Phí sử dụng đường bộ	140.658	Chi tiết theo Phụ lục 23.7
8	Kinh phí Trung ương hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	68.356	Chi tiết theo Phụ lục 23.8

Phụ lục số 23.1

**PHÂN KHAI KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN
HOẠT ĐỘNG CỦA CHI CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	18.034
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên (Tổng quỹ lương và định mức chi QLHC)	16.834
-	Hợp đồng Nghị định 111/2022/NĐ-CP	1.200
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	3.141
-	Kinh phí xử lý vi phạm hành chính	2.100
-	Kinh phí hỗ trợ cho công chức và người lao động từ Bạc Liêu đến Cà Mau làm việc do hợp nhất tỉnh	240
-	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	801
3	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	4.441
Tổng cộng		25.616

Phụ lục số 23.2

**PHÂN KHAI KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH,
CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó				
			Chi trợ cấp, phụ cấp thường xuyên và một lần; Chi cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng; điều trị, điều dưỡng	Chi trợ cấp một lần theo Pháp lệnh Bà Mẹ Việt Nam anh hùng; đối với Thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến	Chi công việc		Kinh phí đóng BHYT cho người có công, thân nhân người có công
					Chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sĩ	Hỗ trợ cơ sở nuôi dưỡng; điều trị; chi phí quản lý; xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin	
A	B	I=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	967.449.000	826.766.000	1.775.000	64.500.000	17.100.000	57.308.000
1	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên	25.589.000	24.461.360	27.000		177.880	922.760
2	Ủy ban nhân dân phường Hòa Thành	15.126.000	14.277.010	27.000		164.580	657.410
3	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm	23.727.000	22.746.880	27.000		188.310	764.810
4	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành	44.302.000	33.288.230	74.000		351.060	10.588.710
5	Ủy ban nhân dân Xã Đầm Dơi	15.602.000	14.768.060	27.000		169.750	637.190
6	Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm	12.268.000	11.706.620	27.000		133.480	400.900
7	Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương	16.119.000	15.163.810	27.000		159.590	768.600
8	Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận	13.266.000	12.604.060	27.000		144.330	490.610
9	Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến	13.390.000	11.529.630	27.000		158.770	1.674.600
10	Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng	10.808.000	10.348.810	27.000		138.700	293.490
11	Ủy ban nhân dân xã Trần Phán	8.697.000	7.702.840	27.000		136.970	830.190
12	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch	21.339.000	19.917.880	27.000		169.360	1.224.760
13	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỳ	13.182.000	12.235.730	27.000		143.420	775.850
14	Ủy ban nhân dân xã Khánh An	8.919.000	8.379.170	27.000		114.460	398.370
15	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm	13.601.000	12.944.240	27.000		147.990	481.770
16	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích	11.575.000	10.863.280	27.000		137.250	547.470
17	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc	20.334.000	19.133.370	27.000		181.370	992.260
18	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình	14.258.000	13.452.580	27.000		155.130	623.290
19	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải	17.889.000	16.697.530	27.000		159.570	1.004.900
20	Ủy ban nhân dân xã U Minh	8.080.000	7.493.520	27.000		119.410	440.070
21	Ủy ban nhân dân xã Cái Đồi Vàm	7.715.000	7.247.750	27.000		121.490	318.760
22	Ủy ban nhân dân xã Cái Nước	19.641.000	18.639.880	27.000		175.190	798.930
23	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc	20.863.000	18.829.990	27.000		186.090	1.819.920
24	Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ	16.491.000	15.653.420	27.000		163.280	647.300
25	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình	24.519.000	23.609.580	27.000		218.700	663.720
26	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng	18.730.000	17.354.860	27.000		148.650	1.199.490
27	Ủy ban nhân dân xã Lương Thế Trân	24.482.000	23.145.880	27.000		170.180	1.138.940
28	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Việt Khái	15.498.000	14.641.180	27.000		168.620	661.200
29	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ	13.581.000	12.753.240	27.000		161.040	639.720
30	Ủy ban nhân dân xã Phú Tân	7.439.000	7.068.330	27.000		117.150	226.520
31	Ủy ban nhân dân xã Sông Đốc	11.815.000	11.187.460	27.000		151.630	448.910
32	Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng	11.538.000	10.716.770	27.000		136.820	657.410
33	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời	28.326.000	26.705.490	27.000		196.900	1.396.610
34	Ủy ban nhân dân xã Đất Mới	6.695.000	6.412.550	27.000		131.280	124.170
35	Ủy ban nhân dân xã Đất Mũi	7.178.000	6.798.170	27.000		106.090	246.740
36	Ủy ban nhân dân xã Năm Căn	7.744.000	7.464.490	27.000		114.440	138.070
37	Ủy ban nhân dân xã Phan Ngọc Hiển	6.947.000	6.673.880	27.000		129.530	116.590
38	Ủy ban nhân dân xã Tam Giang	6.155.000	5.922.750	27.000		144.260	60.990
39	Ủy ban nhân dân xã Tân An	5.345.000	5.116.630	27.000		130.360	71.010
40	Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu	26.430.000	25.525.220	27.000		183.730	694.050
41	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành	4.108.000	3.854.110	27.000		100.200	126.690
42	Ủy ban nhân dân xã phường Vĩnh Trạch	6.926.000	6.261.210	27.000		135.810	501.980
43	Ủy ban nhân dân xã Châu Thới	26.036.000	23.884.270	27.000		180.980	1.943.750
44	Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình	12.046.000	11.172.830	27.000		119.270	726.900
45	Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội	6.630.000	5.960.910	27.000		130.000	512.090
46	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hậu	7.242.000	6.674.940	27.000		99.990	440.070
47	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi	7.457.000	6.898.690	27.000		110.200	421.110
48	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ	16.236.000	14.771.180	27.000		144.820	1.293.000
49	Ủy ban nhân dân xã phường Giá Rai	13.679.000	12.449.280	27.000		122.010	1.080.710
50	Ủy ban nhân dân xã phường Láng Tròn	13.584.000	12.051.850	27.000		121.170	1.383.980
51	Ủy ban nhân dân xã An Trạch	8.210.000	7.481.740	27.000		113.350	587.910
52	Ủy ban nhân dân xã Định Thành	15.731.000	14.362.930	27.000		140.320	1.200.750
53	Ủy ban nhân dân xã Đông Hải	14.448.000	13.309.450	27.000		157.200	954.350
54	Ủy ban nhân dân xã Gành Hào	9.059.000	8.281.110	27.000		125.070	625.820
55	Ủy ban nhân dân xã Long Điền	12.794.000	11.741.580	27.000		126.670	898.750
56	Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh	11.202.000	10.237.360	27.000		143.760	793.880
57	Ủy ban nhân dân xã Hồng Dân	17.351.000	15.827.600	27.000		137.700	1.358.700
58	Ủy ban nhân dân xã Ninh Quới	17.303.000	15.539.890	27.000		137.320	1.598.790
59	Ủy ban nhân dân xã Ninh Thạnh Lợi	8.209.000	7.666.910	27.000		105.350	409.740
60	Ủy ban nhân dân xã Phong Hiệp	6.977.000	6.462.090	27.000		89.540	398.370
61	Ủy ban nhân dân xã Phước Long	11.649.000	10.586.380	27.000		138.130	897.490

62	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	11.291.000	10.365.300	27.000		133.890	764.810
63	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phước	10.846.000	9.841.410	27.000		118.010	859.580
64	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh	11.000.000	9.900.850	27.000		130.430	941.720
65	Sở Nội vụ	72.232.000			64.500.000	7.732.000	

Phụ lục số 23.3

PHÂN KHAI KINH PHÍ NSTW BỔ SUNG TĂNG BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Trong đó	
			Lương, phụ cấp	Các khoản đóng góp
	TỔNG CỘNG	69.746.000	60.971.000	8.775.000
I	KHỐI SỞ NGÀNH TỈNH	8.823.000	7.372.000	1.451.000
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.823.000	7.372.000	1.451.000
II	KHỐI XÃ, PHƯỜNG	60.923.000	53.599.000	7.324.000
1	Ủy ban nhân dân xã U Minh	2.988.000	2.772.000	216.000
2	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích	3.878.000	3.615.000	263.000
3	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm	2.864.000	2.771.000	93.000
4	Ủy ban nhân dân xã Khánh An	5.784.000	5.660.000	124.000
5	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình	973.000	788.000	185.000
6	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải	973.000	788.000	185.000
7	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc	1.127.000	942.000	185.000
8	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ	4.344.000	4.159.000	185.000
9	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch	973.000	788.000	185.000
10	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình	1.136.000	920.000	216.000
11	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc	1.218.000	986.000	232.000
12	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng	1.136.000	920.000	216.000
13	Ủy ban nhân dân xã Sông Đốc	1.218.000	986.000	232.000
14	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời	1.218.000	986.000	232.000
15	Ủy ban nhân dân xã Cái Đôi Vàm	3.378.000	3.254.000	124.000
16	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Việt Khái	650.000	526.000	124.000
17	Ủy ban nhân dân xã Phú Tân	650.000	526.000	124.000
18	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ	650.000	526.000	124.000
19	Ủy ban nhân dân xã Lương Thế Trân	162.000	131.000	31.000
20	Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng	243.000	197.000	46.000
21	Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ	243.000	197.000	46.000
22	Ủy ban nhân dân xã Cái Nước	243.000	197.000	46.000
23	Ủy ban nhân dân xã Phan Ngọc Hiển	1.461.000	1.183.000	278.000
24	Ủy ban nhân dân xã Đất Mũi	1.461.000	1.183.000	278.000
25	Ủy ban nhân dân xã Tân Ân	1.461.000	1.183.000	278.000
26	Ủy ban nhân dân xã Đất Mới	568.000	460.000	108.000

STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Trong đó	
			Lương, phụ cấp	Các khoản đóng góp
27	Ủy ban nhân dân xã Năm Căn	650.000	526.000	124.000
28	Ủy ban nhân dân xã Tam Giang	568.000	460.000	108.000
29	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên	1.541.000	1.248.000	293.000
30	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm	1.541.000	1.248.000	293.000
31	Ủy ban nhân dân xã phường Tân Thành	1.461.000	1.183.000	278.000
32	Ủy ban nhân dân phường Hòa Thành	1.541.000	1.248.000	293.000
33	Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận	1.136.000	920.000	216.000
34	Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến	2.756.000	2.524.000	232.000
35	Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương	1.218.000	986.000	232.000
36	Ủy ban nhân dân xã Trần Phán	1.136.000	920.000	216.000
37	Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng	4.018.000	3.786.000	232.000
38	Ủy ban nhân dân xã Đàm Dơi	1.218.000	986.000	232.000
39	Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm	1.139.000	920.000	219.000

Phụ lục số 23.4

PHÂN KHAI KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		
			Chính sách SN GD-ĐT-DN	Chính sách SN Y tế	Chính sách đảm bảo xã hội
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.974.242	550.424	613.531	810.287
I	KHỐI SỞ NGÀNH, TỈNH	625.997	173.194	440.581	12.222
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	106.690	106.690		
2	Trường Đại học Bạc Liêu	19.466	19.466		
3	Trường Cao đẳng - KTKT Bạc Liêu	7.767	7.767		
4	Trường Cao đẳng nghề VN - HQ	5.118	5.118		
5	Trường CD Cộng đồng Cà Mau	4.329	4.329		
6	Trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu	16.110	16.110		
7	Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau	12.229	12.229		
8	Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu	1.485	1.485		
9	Bảo hiểm xã hội tỉnh	452.803		440.581	12.222
II	KHỐI XÃ, PHƯỜNG	1.348.245	377.230	172.950	798.065
1	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên	55.643	21.114	6.358	28.171
2	Ủy ban nhân dân phường Hòa Thành	28.466	8.283	3.479	16.704
3	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm	25.117	9.600	3.146	12.371
4	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành	56.141	25.398	6.511	24.232
5	Ủy ban nhân dân Xã Đầm Dơi	22.533	6.712	3.153	12.668
6	Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm	17.202	5.134	1.562	10.506
7	Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương	19.291	3.352	2.457	13.482
8	Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận	14.144	2.431	2.139	9.574
9	Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến	14.593	3.134	1.910	9.549
10	Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng	21.183	5.879	690	14.614
11	Ủy ban nhân dân xã Trần Phán	18.468	3.004	1.897	13.567
12	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch	15.873	3.577	1.674	10.622
13	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỳ	12.770	3.961	2.147	6.662
14	Ủy ban nhân dân xã Khánh An	21.381	3.290	2.284	15.807
15	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm	23.384	6.741	1.785	14.858
16	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích	28.390	9.707	3.073	15.610
17	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc	16.960	4.509	2.097	10.354
18	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình	22.628	5.392	3.619	13.617
19	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải	19.685	5.231	1.821	12.633
20	Ủy ban nhân dân xã U Minh	19.297	5.860	1.518	11.919
21	Ủy ban nhân dân xã Cái Đôi Vàm	17.757	5.372	3.084	9.301
22	Ủy ban nhân dân xã Cái Nước	30.315	5.399	7.172	17.744

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		
			Chính sách SN GD-ĐT-DN	Chính sách SN Y tế	Chính sách đảm bảo xã hội
23	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc	30.433	11.207	3.484	15.742
24	Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ	17.586	3.587	2.173	11.826
25	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình	28.044	4.550	2.672	20.822
26	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng	18.313	3.218	3.971	11.124
27	Ủy ban nhân dân xã Lương Thế Trân	29.778	6.852	3.692	19.234
28	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Việt Khái	19.611	3.792	2.820	12.999
29	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ	13.354	1.828	1.878	9.648
30	Ủy ban nhân dân xã Phú Tân	16.229	3.876	2.593	9.760
31	Ủy ban nhân dân xã Sông Đốc	22.174	5.496	1.290	15.388
32	Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng	21.531	4.423	2.233	14.875
33	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời	32.814	6.563	2.539	23.712
34	Ủy ban nhân dân xã Đất Mới	11.891	2.224	1.679	7.988
35	Ủy ban nhân dân xã Đất Mũi	16.196	5.222	2.331	8.643
36	Ủy ban nhân dân xã Năm Căn	16.381	4.909	3.048	8.424
37	Ủy ban nhân dân xã Phan Ngọc Hiền	17.407	3.953	2.715	10.739
38	Ủy ban nhân dân xã Tam Giang	11.414	1.783	1.232	8.399
39	Ủy ban nhân dân xã Tân Ân	10.612	2.138	2.043	6.431
40	Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu	57.928	27.286	4.469	26.173
41	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành	28.325	7.401	2.808	18.116
42	Ủy ban nhân dân xã phường Vĩnh Trạch	23.142	7.875	3.437	11.830
43	Ủy ban nhân dân xã Châu Thới	18.707	4.758	2.685	11.264
44	Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình	25.610	6.728	2.813	16.069
45	Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội	19.254	4.515	2.236	12.503
46	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hậu	16.709	4.908	2.727	9.074
47	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi	14.292	3.427	2.337	8.528
48	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ	18.283	4.287	3.214	10.782
49	Ủy ban nhân dân xã phường Giá Rai	36.895	16.724	3.985	16.186
50	Ủy ban nhân dân xã phường Láng Tròn	26.588	7.954	3.357	15.277
51	Ủy ban nhân dân xã An Trạch	12.452	2.195	1.592	8.665
52	Ủy ban nhân dân xã Định Thành	16.016	3.755	2.038	10.223
53	Ủy ban nhân dân xã Đông Hải	16.049	3.106	1.905	11.038
54	Ủy ban nhân dân xã Gành Hào	9.835	1.124	1.593	7.118
55	Ủy ban nhân dân xã Long Điền	17.189	5.039	2.483	9.667
56	Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh	20.570	5.264	2.866	12.440
57	Ủy ban nhân dân xã Hồng Dân	18.527	6.032	3.864	8.631
58	Ủy ban nhân dân xã Ninh Quới	12.685	3.548	2.142	6.995
59	Ủy ban nhân dân xã Ninh Thạnh Lợi	13.389	1.904	1.987	9.498
60	Ủy ban nhân dân xã Phong Hiệp	14.605	3.484	3.737	7.384
61	Ủy ban nhân dân xã Phước Long	15.351	5.340	1.801	8.210
62	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	8.425	2.591	1.210	4.624
63	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phước	16.058	4.813	2.908	8.337
64	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh	16.372	4.471	2.787	9.114

Phụ lục số 23.5

PHÂN KHAI DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị chủ trì thực hiện	Nội dung	Dự toán
I	Hỗ trợ công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa		800
	Sở Khoa học và Công nghệ	Hỗ trợ chi phí thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số; Hỗ trợ hợp đồng tư vấn xác lập quyền sở hữu, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp, tư vấn quản lý và phát triển sản phẩm; Hỗ trợ hợp đồng tư vấn chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp	800
II	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị		1.200
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế; Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, thiết kế và dàn dựng gian hàng, vận chuyển sản phẩm trưng bày, chi phí đi lại, chi phí ăn, ở cho đại diện của doanh nghiệp tham gia tại hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại (Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước); Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng (Hỗ trợ chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.200
Tổng cộng			2.000

Phụ lục số 23.6

**PHÂN KHAI KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
ĐẢM BẢO TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	TỔNG CỘNG (A+B)	24.786
A	CẤP TỈNH (BAN AN TOÀN GIAO THÔNG TỈNH)	15.186
1	Chi nâng cấp, mở rộng nơi tạm giữ phương tiện vi phạm giao thông một số xã, phường	12.750
2	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện	1.200
3	Tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ phục vụ công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông	400
4	Chi vật tư, văn phòng phẩm, in hồ sơ, tài liệu, cước phí bưu chính, thông tin liên lạc phục vụ công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông	50
5	Giải quyết ùn tắc giao thông, khắc phục hậu quả tai nạn giao thông, cứu hộ, cứu nạn	786
B	CẤP XÃ (hỗ trợ ngân sách xã, phường)	9.600
1	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên	150
2	Ủy ban nhân dân phường Hòa Thành	150
3	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm	150
4	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành	150
5	Ủy ban nhân dân Xã Đầm Dơi	150
6	Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm	150
7	Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương	150
8	Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận	150
9	Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến	150
10	Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng	150
11	Ủy ban nhân dân xã Trần Phán	150
12	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch	150
13	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ	150
14	Ủy ban nhân dân xã Khánh An	150
15	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm	150
16	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích	150
17	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc	150
18	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình	150

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
19	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải	150
20	Ủy ban nhân dân xã U Minh	150
21	Ủy ban nhân dân xã Cái Đôi Vàm	150
22	Ủy ban nhân dân xã Cái Nước	150
23	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc	150
24	Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ	150
25	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình	150
26	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng	150
27	Ủy ban nhân dân xã Lương Thế Trân	150
28	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Việt Khái	150
29	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ	150
30	Ủy ban nhân dân xã Phú Tân	150
31	Ủy ban nhân dân xã Sông Đốc	150
32	Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng	150
33	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời	150
34	Ủy ban nhân dân xã Đất Mới	150
35	Ủy ban nhân dân xã Đất Mũi	150
36	Ủy ban nhân dân xã Năm Căn	150
37	Ủy ban nhân dân xã Phan Ngọc Hiền	150
38	Ủy ban nhân dân xã Tam Giang	150
39	Ủy ban nhân dân xã Tân Ân	150
40	Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu	150
41	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành	150
42	Ủy ban nhân dân xã phường Vĩnh Trạch	150
43	Ủy ban nhân dân xã Châu Thới	150
44	Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình	150
45	Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội	150
46	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hậu	150
47	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi	150
48	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ	150
49	Ủy ban nhân dân xã phường Giá Rai	150
50	Ủy ban nhân dân xã phường Láng Tròn	150
51	Ủy ban nhân dân xã An Trạch	150
52	Ủy ban nhân dân xã Định Thành	150
53	Ủy ban nhân dân xã Đông Hải	150
54	Ủy ban nhân dân xã Gành Hào	150
55	Ủy ban nhân dân xã Long Điền	150

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
56	Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh	150
57	Ủy ban nhân dân xã Hồng Dân	150
58	Ủy ban nhân dân xã Ninh Quới	150
59	Ủy ban nhân dân xã Ninh Thạnh Lợi	150
60	Ủy ban nhân dân xã Phong Hiệp	150
61	Ủy ban nhân dân xã Phước Long	150
62	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	150
63	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phước	150
64	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh	150

Phụ lục số 23.7
PHÂN KHAI NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP (PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ) NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Công trình, hạng mục công trình	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự toán năm 2026
01	02	03	04
	TỔNG SỐ	140.658	140.658
1	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên các tuyến QL.1, QL.63, QL. Quản lộ Phụng Hiệp, Hành lang ven biển phía Nam	9.078	9.078
2	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường bộ tỉnh quản lý (Trên địa bàn tỉnh Cà Mau cũ)	14.830	14.830
3	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường bộ tỉnh quản lý (Trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu cũ)	14.000	14.000
4	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường thủy tỉnh quản lý (Trên địa bàn tỉnh Cà Mau cũ)	1.650	1.650
5	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường thủy tỉnh quản lý (Trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu cũ)	1.000	1.000
6	Sửa chữa mặt đường, hoàn thiện hệ thống ATGT trên đoạn Km110+600 - Km111+740, Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	5.430	5.430
7	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Tắc Thủ - Vàm Đá Bạc	15.000	15.000
8	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Tắc Thủ - U Minh - Khánh Hội	5.000	5.000
9	Duy tu, sửa chữa tuyến đường trục Đông - Tây	4.500	4.500
10	Sửa chữa, bổ sung báo hiệu trên các tuyến đường bộ tỉnh quản lý	2.000	2.000
11	Sửa chữa đảm bảo giao thông trên các tuyến đường tỉnh quản lý trước mùa mưa bão	2.000	2.000
12	Sửa chữa đảm bảo giao thông trên các tuyến đường tỉnh quản lý trong mùa mưa bão	2.000	2.000
13	Sửa chữa đảm bảo giao thông trên các tuyến đường tỉnh quản lý sau mùa mưa bão	2.000	2.000
14	Duy tu, sửa chữa tuyến đường bờ Nam Sông Đốc	8.000	8.000
15	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ĐT.977 (Đường bộ ven biển)	10.000	10.000
16	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ĐT.979 (Vĩnh Mỹ - Phước Long)	14.500	14.500
17	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ĐT.981B (Hộ Phòng - Gành Hào)	14.000	14.000
18	Duy tu, sửa chữa tuyến đường An Trạch - Định Thành - An Phúc - Gành Hào	2.000	2.000
19	Sửa chữa, đảm bảo giao thông đường và các cầu trên các tuyến đường tỉnh quản lý trước mùa mưa bão	2.000	2.000
20	Sửa chữa, đảm bảo giao thông đường và các cầu trên các tuyến đường tỉnh quản lý trong mùa mưa bão	2.000	2.000
21	Sửa chữa, đảm bảo giao thông đường và các cầu trên các tuyến đường tỉnh quản lý sau mùa mưa bão	2.000	2.000
22	Sửa chữa, bổ sung báo hiệu trên các tuyến đường bộ tỉnh quản lý	2.000	2.000
23	Duy tu, sửa chữa nút giao thông tại nút giao cầu Huỳnh Thúc Kháng trên tuyến đường Quốc lộ 1 (địa bàn Cà Mau cũ)	2.170	2.170
24	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Quốc lộ 1 (địa bàn Bạc Liêu cũ)	2.000	2.000
25	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường tỉnh quản lý (địa bàn Cà Mau cũ)	1.500	1.500

Phụ lục số 23.8

**PHÂN KHAI NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị thực hiện/Nội dung, nhiệm vụ chi	Dự toán	Ghi chú
1	Ủy ban nhân dân xã U Minh	1.843	
-	Đất chuyên lúa	97	
-	Đất trồng lúa khác	1.746	
2	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích	2.375	
-	Đất chuyên lúa	468	
-	Đất trồng lúa khác	1.907	
3	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm	2.259	
-	Đất chuyên lúa	2.076	
-	Đất trồng lúa khác	183	
4	Ủy ban nhân dân xã Khánh An	1.295	
-	Đất chuyên lúa	471	
-	Đất trồng lúa khác	824	
5	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình	3.531	
-	Đất chuyên lúa	3.215	
-	Đất trồng lúa khác	315	
6	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng.	4.383	
-	Đất chuyên lúa	4.383	
-	Đất trồng lúa khác		
7	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc	5.434	
-	Đất chuyên lúa	5.434	
-	Đất trồng lúa khác		
8	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời	2.423	
-	Đất chuyên lúa	1.585	
-	Đất trồng lúa khác	838	
9	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình	1.324	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	1.324	
10	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải	2.289	
-	Đất chuyên lúa	34	
-	Đất trồng lúa khác	2.256	
11	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc	1.322	
-	Đất chuyên lúa	793	
-	Đất trồng lúa khác	529	
12	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch	3.005	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	3.005	

STT	Tên đơn vị thực hiện/Nội dung, nhiệm vụ chi	Dự toán	Ghi chú
13	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ	367	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	367	
14	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên	634	
-	Đất chuyên lúa	615	
-	Đất trồng lúa khác	19	
15	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm	638	
-	Đất chuyên lúa	617	
-	Đất trồng lúa khác	21	
16	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành	134	
-	Đất chuyên lúa	133	
-	Đất trồng lúa khác	1	
17	Ủy ban nhân dân xã Hồng Dân	3.321	
-	Đất chuyên lúa	1.726	
-	Đất trồng lúa khác	1.595	
18	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	1.983	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	1.983	
19	Ủy ban nhân dân xã Ninh Thạnh	1.530	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	1.530	
20	Ủy ban nhân dân xã Ninh Quới	2.712	
-	Đất chuyên lúa	2.514	
-	Đất trồng lúa khác	199	
21	Ủy ban nhân dân xã Hoà Bình	1.791	
-	Đất chuyên lúa	1.702	
-	Đất trồng lúa khác	89	
22	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ	4.850	
-	Đất chuyên lúa	4.850	
-	Đất trồng lúa khác		
23	Ủy ban nhân dân xã Phước Long	2.560	
-	Đất chuyên lúa	2.559	
-	Đất trồng lúa khác	1	
24	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phước	1.149	
-	Đất chuyên lúa	1.149	
-	Đất trồng lúa khác		
25	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh	3.145	
-	Đất chuyên lúa	3.144	
-	Đất trồng lúa khác	2	
26	Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu	174	
-	Đất chuyên lúa	174	
-	Đất trồng lúa khác		
27	Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Trạch	164	